TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TP.PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/DS- ST
Ngày: 19/6/2020
V/v "chia tài sản chung là QSD đất của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh
- Các *Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Út- Ông Trần Văn Bình
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trịnh Minh Hằng- Thư ký Tòa án
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên toà:*** Bà Phạm Thị Thanh Diệu- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 400/TLST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2018 về *"chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐ- HPT ngày 21 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn T, sinh năm: 1953. Trú: khu phố X phường Y thành phố P(có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn V, sinh năm: 1973. Trú: khu phố l, phường B, thành phố P (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghiã vụ liên quan (đều ủy quyền cho bà Nguyễn T):

+ Chị Nguyễn A, sinh năm: 1975, trú: Công Thành, Thành Hải, thành phố P (vắng mặt).

+ Chị Nguyễn B, sinh năm: 1978, trú: khu phố 1, phường Đô Vinh, thành phố P (vắng mặt).

+ Anh Nguyễn C, sinh năm: 1981 (có mặt).

+ Chị Nguyễn D, sinh năm: 1984 (vắng mặt).

+ Chị Nguyễn E, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

+ Anh Nguyễn F, sinh năm: 1992 (vắng mặt).

Cùng trú: khu phố X, phường Y, thành phố P.

+ Chị Nguyễn K, sinh năm: 1994. Trú: khu phố K, thị trấn H, huyện L, tỉnh N (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bà Nguyễn T kết hôn với ông Nguyễn P từ năm 1971, có đăng ký kết hôn theo Hôn thú số 06/NT/PT lập ngày 26.02.1973 tại huyện P T, tỉnh Q và sinh hạ được 8 người con: anh Nguyễn V, chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, anh Nguyễn C, chị Nguyễn D, chị Nguyễn E, anh Nguyễn F, chị Nguyễn K. Ông bà không có con riêng, không có con nuôi. Ông Nguyễn P chết ngày 20 tháng 3 năm 2004, không để lại di chúc.

Hộ gia đình bà Nguyễn T được hợp tác xã cấp các thửa đất sau: thửa 14x tờ bản đồ số 03 diện tích 1.296 m^2, thửa 14y tờ bản đồ số 03 diện tích 1.046 m^2 , các thửa này được UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn P ngày 04/11/1994. Ngoài ra hộ gia đình bà Nguyễn T còn có thửa đất số 17x tờ bản đồ số 5 phường Phước Mỹ do UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/8/2003, nguồn gốc đất hộ gia đình nhận khoán năm 1994.

Nguyên đơn- bà Nguyễn T- trình bày: Bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản ông Nguyễn P để lại và chia tài sản chung là quyền sử dụng các thửa đất 14x, 14y tờ bản đồ địa chính số 03 và thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 05 phường Y. Hiện bà đang trực tiếp quản lý các thửa 14x và thửa 14y tờ bản đồ địa chính số 03, anh Tâm trực tiếp quản lý thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 05. Bà yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế và phần tài sản chung bằng quyền sử dụng đất, bà đồng ý nhận phần thừa kế và phần tài sản chung các con là chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, anh Nguyễn C, chị Nguyễn D, chị Nguyễn E, chị Nguyễn K tặng cho. Bà đề nghị được nhận hai thửa 14x và thửa 14y tờ bản đồ địa chính số 03. Bà đề nghị Nguyễn F và Nguyễn V sẽ nhận thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 5, mỗi người một nửa, do Nguyễn F mong muốn nhận kỷ phần bằng tiền nên bà yêu cầu Nguyễn V hoàn lại cho F trị giá một nửa diện tích đất thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 5.

Bị đơn – anh Nguyễn V- không tham gia tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, anh Nguyễn C, chị Nguyễn D, chị Nguyễn E, chị Nguyễn K đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T và tặng cho kỷ phần thừa kế và phần tài sản được chia cho bà Tánh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- anh Nguyễn F - đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T và yêu cầu được nhận trị giá quyền sử dụng đất bằng tiền.

Tại Công văn số 65/CATP – QLHC ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Công an thành phố P, vào thời điểm tháng 11 năm 1994, hộ gia đình bà Nguyễn T gồm có bà và chồng là ông Nguyễn P cùng 07 người con: anh Nguyễn V, chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, anh Nguyễn C, chị Nguyễn D, chị Nguyễn E, anh Nguyễn F; riêng chị Nguyễn K nhập hộ khẩu từ tháng 12 năm 1994.

Tòa án nhân dân thành phố P đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc định giá tài sản là các thửa đất 14x tờ bản đồ địa chính số 3 nay tương ứng thửa số 18x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.307 m^2, thửa 14y tờ bản đồ địa chính số 3 tương ứng thửa số 18y tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.047 m^2, thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 5 nay tương ứng thửa 131x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 444 m^2.Trị giá đất 70.000 đồng một mét vuông. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn T và anh Nguyễn C không yêu cầu đo đạc, định gía lại tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật". Tại phiên toà nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ, Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết vắng mặt bị đơn phù hợp với thủ tục do Pháp luật Tố tụng dân sự quy định.

[2] Các thửa đất 14x tờ bản đồ số 3 nay tương ứng thửa số 18x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.307 m^2, thửa 14y tờ bản đồ số 3 tương ứng thửa số 18y tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.047 m^2, thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 5 nay tương ứng thửa 131x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 444 m^2 đều có nguồn gốc đất do hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình. Do đó Hội đồng xét xử xác định ba thửa đất này là tài sản chung cuả hộ gia đình gồm có vợ chồng bà Nguyễn T, ông Nguyễn Pvà 07 người con: anh Nguyễn V, chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, anh Nguyễn C, chị Nguyễn D, chị Nguyễn E, anh Nguyễn F. Riêng chị Nguyễn K nhập hộ khẩu từ tháng 12 năm 1994, nhưng bà Nguyễn T đồng ý chị cũng là thành viên trong hộ có quyền sử dụng đất, nên Hội đồng xét xử chấp nhận có 10 thành viên trong hộ gia đình bà T có quyền sử dụng đất.Tổng diện tích đất là 2.798 m^2, chia bình quân mỗi người ông P, bà T và các con: anh V, chị A, chị B, anh C, chị D, chị E, anh F, chị K được nhận 2.798 m^2 : 10= 279,8 m^2. Ông Nguyễn P đã chết ngày 20 tháng 3 năm 2004, không để lại di chúc. Phần của ông P được chia thừa kế theo pháp luật cho bà T và 08 người con, mỗi người được: 279,8m^2 : 9= 31,08 m^2. *Như vậy kỷ phần thừa kế và phần tài sản chung mà bà T và 08 người con mỗi người được nhận là 279,8 m^2 + 31,08= 310,88 m^2, trị giá thành tiền là: 310,88 m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 21.761.000 đồng.*

[3] Chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, anh Nguyễn C, chị Nguyễn D, chị Nguyễn E, chị Nguyễn K đồng ý tặng cho phần cuả họ được nhận cho bà Nguyễn T, bà T đồng ý nhận, đây là sự thoả thuận tự nguyện không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy phần của bà Nguyễn T được nhận là 7 phần x 310,88 m^2= 2.176,16 m^2. Bà Nguyễn T được giao và có quyền sử dụng hai thửa 14x tờ bản đồ địa chính số 3 nay tương ứng thửa số 18x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.307 m^2, thửa 14y tờ bản đồ địa chính số 3 tương ứng thửa số 18y tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.047 m^2, tổng diện tích hai thửa là 2.354 m^2. Phần diện tích trội hơn (177,84 m^2) sẽ được bà hoàn trả bằng tiền cho anh V và anh F.

[4] Anh Nguyễn V và anh Nguyễn F được bà T đồng ý giao cho mỗi người một nửa thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 5 nay tương ứng thửa 131x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Phước Mỹ diện tích 444 m^2 . Chia phần anh V và anh F mỗi người được nhận 222 m^2 x 70.000 đồng = 15.540.000 đồng. Do anh F yêu cầu nhận bằng tiền nên anh Nguyễn V được nhận và có quyền sử dụng thửa 17x tờ bản đồ địa chính số 5, nay tương ứng thửa 131x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 444 m^2 và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn F 222 m^2 x 70.000 đồng/m^2= 15.540.000 đồng. Bà Nguyễn T sẽ trả cho anh Nguyễn V và Nguyễn F mỗi người phần còn thiếu so với phần chia tài sản chung và kỷ phần thừa kế được nhận là 21.761.000 đồng, cụ thể: 21.761.000 đồng- 15.540.000 đồng= 6.221.000 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trích lục các thửa đất là 4.760.000 đồng, bà T đồng ý chịu, bà đã nộp đủ các chi phí này.

Về án phí DSST: Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi. Anh V và anh F mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 21.761.000 đồng x 5%= 1.088.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 2, khoản 5 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điều 109, điều 467 Bộ luật Dân sự 2005; điều 212, 219, điều 649, điều 650 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện cuả nguyên đơn về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của hộ gia đình và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn A, chị Nguyễn B, anh Nguyễn C, chị Nguyễn D, chị Nguyễn E, chị Nguyễn K đồng ý tặng cho phần tài sản được chia cho bà Nguyễn T.

1. Bà Nguyễn T được chia và có quyền sử dụng thửa đất 14x tờ bản đồ địa chính số 3 nay là thửa số 18x (đã chỉnh lý) tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.307 m^2, thửa 14y tờ bản đồ địa chính số 3 nay là thửa số 18y (đã chỉnh lý) tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 1.047 m^2.

Tứ cận thửa đất 14x tờ bản đồ địa chính số 3 nay tương ứng thửa số 18x (đã chỉnh lý) tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y: ……..

Tứ cận thửa đất 14y tờ bản đồ địa chính số 3 nay tương ứng thửa số 18y (đã chỉnh lý) tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y: ……..

2. Anh Nguyễn V được chia và có quyền sử dụng thửa đất 17x tờ bản đồ địa chính số 5 phường Phước Mỹ, nay tương ứng thửa 131x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y diện tích 444 m^2.

Tứ cận thửa đất thửa đất 17x tờ bản đồ địa chính số 5 phường Y, nay tương ứng thửa 131x tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y…….

Bà Nguyễn T và anh Nguyễn V có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai.

3. Bà Nguyễn T có nghiã vụ hoàn lại cho anh Nguyễn F 6.221.000 *(sáu triệu hai trăm hai mươi mốt ngàn)* đồng, hoàn lại cho anh Nguyễn V 6.221.000 *(sáu triệu hai trăm hai mươi mốt ngàn)* đồng.

Anh Nguyễn V có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn F 15.540.000 *(mười lăm triệu năm trăm bốn mươi ngàn)* đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Bà Nguyễn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0017374 ngày 08/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Anh Nguyễn F và anh Nguyễn V mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.088.000 đồng.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt bà Nguyễn T- nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cuả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có mặt anh Nguyễn C. Quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Nguyễn V vắng mặt, quyền kháng cáo hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự."

(Đính kèm bản án Trích lục bản đồ địa chính các thửa đất: thửa số 18x (đã chỉnh lý) tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y, thửa số 18y (đã chỉnh lý) tờ bản đồ địa

chính số 4 phường Y; Trích sao bản đồ địa chính thửa số 131x- tách từ thửa 297- tờ bản đồ địa chính số 4 phường Y)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Út **Trần Văn Bình** **Ninh Thị Kiều Hạnh**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Trần Hoàng Liên Lê Thái Thị Kim Vân Ninh Thị Kiều Hạnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Anh Thư Nguyễn Huy Trân **Ninh Thị Kiều Hạnh**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Xem lại án phí ông Lộc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Lam Nguyễn Lê Anh Thư.

.

.

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015 quy định: “Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung”.

Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

– Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 BLDS năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28]:.....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án
; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.
Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].
(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm,

tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)